

Số: 540/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 24 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy**  
**đợt tháng 6 năm 2025**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ**

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-ĐHKTCN ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-ĐHKTCN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 472/KH-ĐHKTCN ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét công nhận và trao bằng tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 517/QĐ-ĐHKTCN ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Biên bản số 677/BB-ĐHKTCN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 6 năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 164 sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy (có danh sách kèm theo), trong đó:

STT	Ngành	Số lượng sinh viên		
		Cử nhân	Kỹ sư	Tổng
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	0	12	12
2	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	0	5	5

STT	Ngành	Số lượng sinh viên		
		Cử nhân	Kỹ sư	Tổng
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	0	11	11
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	11	12
5	Công nghệ sinh học	0	3	3
6	Công nghệ thông tin	0	9	9
7	Công nghệ thực phẩm	0	12	12
8	Hệ thống thông tin	3	7	10
9	Kế toán	11	0	11
10	Khoa học dữ liệu	0	6	6
11	Khoa học máy tính	0	3	3
12	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	1	10	11
13	Kỹ thuật phần mềm	1	10	11
14	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0	8	8
15	Luật	5	0	5
16	Ngôn ngữ Anh	4	0	4
17	Quản lý công nghiệp	0	4	4
18	Quản lý xây dựng	0	5	5
19	Quản trị kinh doanh	6	0	6
20	Tài chính - Ngân hàng	16	0	16
<b>Tổng</b>		<b>48</b>	<b>116</b>	<b>164</b>

**Điều 2.** Các Khoa, Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Công tác chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lưu: VT. BT.



**NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 540/QĐ-ĐHKTCN, ngày 24 tháng 6 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1800501	Đông Văn *	Trường	Nam	Kinh	Việt Nam	26/10/2000	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.09	Trung bình
2	1700147	Võ Thái	Bào	Nam	Kinh	Việt Nam	12/9/1999	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	135	2.05	Trung bình
3	1700302	Đặng Huy	Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	25/10/1999	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	137	2.16	Trung bình
4	1800354	Lâm Quang	Nhuân	Nam	Kinh	Việt Nam	02/01/2000	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	138	2.10	Trung bình
5	2100503	Phạm Như	Băng	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/02/2003	Tỉnh Bến Tre	Kế toán	130	2.58	Khá
6	2100751	Lê Khải	Duy	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/12/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Kế toán	130	2.46	Trung bình
7	2100308	Trần Nguyễn Hồng	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Kế toán	130	2.51	Khá
8	2100330	Ngô Thị Cẩm	Phê	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/8/2003	Thành phố Cần Thơ	Kế toán	130	2.09	Trung bình
9	2100811	Nguyễn Thị Kim	Phượng	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/02/2003	Tỉnh An Giang	Kế toán	130	2.70	Khá
10	2101194	Nguyễn Hoàng	Tấn	Nam	Kinh	Việt Nam	04/5/2003	Tỉnh Đồng Tháp	Kế toán	130	2.52	Khá
11	2100728	Trần Kim	Thi	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/9/2003	Tỉnh Cà Mau	Kế toán	130	2.37	Trung bình
12	2100773	Từ Thị Lệ	Thùy	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/5/2003	Tỉnh An Giang	Kế toán	130	2.22	Trung bình
13	2100120	Thạch Minh	Trí	Nam	Khmer	Việt Nam	22/01/2003	Thành phố Cần Thơ	Kế toán	130	2.47	Trung bình
14	2100295	Nguyễn Thị	Trúc	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/8/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Kế toán	130	2.08	Trung bình
15	2100444	Nguyễn Lê Thanh	Tuyền	Nữ	Kinh	Việt Nam	05/3/2003	Thành phố Cần Thơ	Kế toán	130	2.66	Khá
16	1700640	Phan Thị Tuyết	Minh	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/8/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.20	Trung bình
17	1700516	Đặng Thanh	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	16/5/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.63	Khá
18	2101000	Bùi Thị Vân	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/12/2003	Thành phố Cần Thơ	Luật	130	3.07	Khá
19	2101054	Trần Thị Bích	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/11/2003	Tỉnh Kiên Giang	Luật	130	2.83	Khá
20	2100934	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/01/2003	Thành phố Cần Thơ	Luật	130	2.79	Khá
21	2100747	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	Kinh	Việt Nam	11/9/2003	Thành phố Cần Thơ	Luật	130	2.77	Khá
22	2100788	Ngô Hoàng Ánh	Vy	Nữ	Kinh	Việt Nam	11/6/2003	Thành phố Cần Thơ	Luật	130	3.05	Khá
23	2100530	Trà Thị Cẩm	An	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/10/2003	Tỉnh Hậu Giang	Ngôn ngữ Anh	130	2.35	Trung bình
24	2100775	Võ Văn	Đầy	Nam	Kinh	Việt Nam	24/01/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.16	Khá
25	2101486	Phạm Thị Ý	Duy	Nữ	Kinh	Việt Nam	30/8/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.30	Giỏi
26	2100066	Chương Kim	Phụng	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	2.55	Khá
27	2101011	Nguyễn Ngọc Yến	Đan	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/3/2003	Tỉnh An Giang	Quản trị kinh doanh	130	2.57	Khá
28	2100879	Cao Thị Ngân	Em	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/8/2003	Tỉnh Kiên Giang	Quản trị kinh doanh	130	2.70	Khá
29	2100764	Lê Thị	Liểu	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/10/2003	Thành phố Cần Thơ	Quản trị kinh doanh	130	3.22	Giỏi
30	2101659	Võ Thị Xuân	Mai	Nữ	Kinh	Việt Nam	28/8/2002	Tỉnh An Giang	Quản trị kinh doanh	130	3.36	Giỏi
31	2101579	Trần Chí	Nguyên	Nam	Kinh	Việt Nam	28/10/2003	Tỉnh An Giang	Quản trị kinh doanh	130	2.78	Khá
32	2101507	Ong Thị Mỹ	Phượng	Nữ	Kinh	Việt Nam	30/7/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Quản trị kinh doanh	130	3.08	Khá
33	2100936	Phạm Kiều Thuý	Diễm	Nữ	Kinh	Việt Nam	30/8/2003	Tỉnh Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng	130	2.48	Trung bình
34	2100605	Nguyễn Phan Đại	Gia	Nam	Kinh	Việt Nam	09/12/2003	Thành phố Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng	130	2.50	Khá
35	2100335	Hồ Thái	Hoà	Nam	Kinh	Việt Nam	22/6/2003	Thành phố Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng	130	2.60	Khá
36	2100659	Nguyễn Hữu	Hoài	Nam	Kinh	Việt Nam	29/01/2003	Thành phố Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng	130	2.65	Khá



STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
37	2100602	Đoàn Như	Huỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	20/02/2003	Tỉnh Hậu Giang	Tài chính - Ngân hàng	130	2.39	Trung bình
38	2100803	Phan Thúy	Liễu	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/12/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Tài chính - Ngân hàng	130	2.55	Khá
39	2100995	Trần Khánh	Ly	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/11/2003	Tỉnh Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng	130	2.58	Khá
40	2101139	Hà Phi	Phạm	Nam	Kinh	Việt Nam	09/11/2003	Tỉnh Đồng Tháp	Tài chính - Ngân hàng	130	2.24	Trung bình
41	2100271	Nguyễn Nhã	Phuong	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/6/2003	Thành phố Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng	130	2.48	Trung bình
42	2100706	Nguyễn Huỳnh Mỹ	Quyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	28/12/2003	Thành phố Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng	130	3.21	Giỏi
43	2100714	Phan Thu	Tâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/3/2003	Tỉnh Bạc Liêu	Tài chính - Ngân hàng	130	2.45	Trung bình
44	2100597	Nguyễn Nữ Trang	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/10/2003	Tỉnh Cà Mau	Tài chính - Ngân hàng	130	2.14	Trung bình
45	2100662	Phạm Thị Thu	Thúy	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/5/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Tài chính - Ngân hàng	130	2.51	Khá
46	2100801	Trương Nhật	Tường	Nam	Kinh	Việt Nam	24/10/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Tài chính - Ngân hàng	130	2.58	Khá
47	2100847	Nguyễn Thị Thuý	Vy	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/10/2003	Thành phố Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng	130	2.15	Trung bình
48	2100842	Lê Như	Ý	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/3/2003	Thành phố Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng	130	2.55	Khá

Tổng số: 48 sinh viên; Tổng xếp loại: Giỏi: 04, Khá: 25, Trung bình: 19.

PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ - QUẢN LÝ SINH VIÊN - KHỞI NGHIỆP

  
ThS. Nguyễn Chí Hiếu

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

  
TS. Nguyễn Minh Tuấn





**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-ĐHKTCN, ngày 24 tháng 6 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

STT	Mã SV	Họ tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000021	Nguyễn Đình Hoài	Nam	Kinh	Việt Nam	18/11/2001	Tỉnh Hưng Yên	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.61	Khá
2	2000040	Nguyễn Văn	Nam	Kinh	Việt Nam	04/3/2002	Tỉnh Lâm Đồng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.83	Khá
3	2000122	Bùi Tấn	Nam	Kinh	Việt Nam	25/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	3.00	Khá
4	2000315	Phạm Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	24/3/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.59	Khá
5	2000410	Phan Văn Thế	Nam	Kinh	Việt Nam	04/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.33	Trung bình
6	2000953	Trần Văn	Nam	Kinh	Việt Nam	17/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.34	Trung bình
7	2000077	Võ Thế	Nam	Kinh	Việt Nam	03/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.52	Khá
8	2000366	Đào Lê Thành	Nam	Khmer	Việt Nam	24/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.35	Trung bình
9	2000555	Phan Ngọc	Nam	Kinh	Việt Nam	27/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.56	Khá
10	2000198	Dương Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	22/6/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.31	Trung bình
11	2001222	Tôn Thanh	Nam	Kinh	Việt Nam	05/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.69	Khá
12	2000544	Nguyễn Thái	Nam	Kinh	Việt Nam	15/9/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.55	Khá
13	2000007	Nguyễn Trần Thanh	Nam	Kinh	Việt Nam	08/01/2002	Tỉnh Bình Định	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.75	Khá
14	2001234	Lê Thái	Nam	Kinh	Việt Nam	26/4/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.81	Khá
15	2000564	Đào Lê Trường	Nam	Kinh	Việt Nam	21/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.46	Trung bình
16	2000242	Nguyễn Chí	Nam	Kinh	Việt Nam	29/9/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.75	Khá
17	2001072	Lê Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	08/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.64	Khá
18	2000997	Võ Đặng Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	05/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.64	Khá
19	2000825	Ngô Gia	Nam	Kinh	Việt Nam	13/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.30	Trung bình
20	2000110	Bùi Văn	Nam	Kinh	Việt Nam	29/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.50	Khá
21	2001112	Dương Nhân	Nam	Kinh	Việt Nam	10/12/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.09	Trung bình
22	2000535	Nguyễn Việt Tiên	Nam	Kinh	Việt Nam	14/9/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	152	2.54	Khá
23	2000573	Lê Gia	Nam	Kinh	Việt Nam	02/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.75	Khá
24	1900651	Trần Văn	Nam	Kinh	Việt Nam	20/6/2000	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.62	Khá
25	2000578	Nguyễn Thiệu Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	01/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.14	Trung bình
26	2000578	Nguyễn Thiệu Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	01/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.21	Trung bình
27	2001106	Phan Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	22/7/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.20	Trung bình
28	2000526	Lê Phương	Nam	Kinh	Việt Nam	09/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.20	Trung bình
29	2000562	Phạm Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	17/5/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.10	Trung bình
30	2000814	Châu Quốc	Nam	Kinh	Việt Nam	05/6/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.04	Trung bình
31	2000698	Huỳnh Hoàng Thái	Nam	Kinh	Việt Nam	22/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.12	Trung bình
32	2000065	Nguyễn Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	04/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.25	Trung bình
33	2000153	Nguyễn Thành	Nam	Kinh	Việt Nam	20/3/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.32	Trung bình
34	2000748	Trương Minh	Nam	Khmer	Việt Nam	29/4/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.75	Khá



STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
34	2001054	Nguyễn Hoàng	Huân	Nam	Kinh	Việt Nam	26/10/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.48	Trung bình
35	1900204	Phan Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	17/6/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.67	Khá
36	2000105	Đỗ Đức	Mạnh	Nam	Kinh	Việt Nam	24/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.39	Trung bình
37	2001184	Nguyễn Văn	Mến	Nam	Kinh	Việt Nam	01/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.47	Trung bình
38	2000538	Trần Thanh	Sang	Nam	Kinh	Việt Nam	06/8/2000	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.50	Khá
39	2000423	Lê Thanh	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	25/12/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.31	Trung bình
40	2000010	Phùng Thanh	An	Nam	Kinh	Việt Nam	14/4/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ sinh học	150	2.32	Trung bình
41	2000641	Hồ Thanh	Nguyễn	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.30	Trung bình
42	2001001	Phạm Thị Song	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.35	Trung bình
43	2000004	Đặng Trường	An	Nam	Kinh	Việt Nam	15/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.36	Trung bình
44	2000008	Phan Duy	An	Nam	Kinh	Việt Nam	10/01/2002	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thông tin	150	2.34	Trung bình
45	2000046	Nguyễn Hoài	Bào	Nam	Kinh	Việt Nam	22/7/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thông tin	150	3.07	Khá
46	2000684	Nguyễn Anh	Khôi	Nam	Kinh	Việt Nam	04/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.36	Trung bình
47	2000697	Khuru Minh	Nghĩa	Nam	Hoa	Việt Nam	23/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.19	Trung bình
48	2000486	Nguyễn Thị Hoàng	Quyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.26	Trung bình
49	2000150	Nguyễn Hữu	Tài	Nam	Kinh	Việt Nam	26/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.39	Trung bình
50	2000270	Nguyễn Thị	Thào	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/01/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	2.15	Trung bình
51	2000567	Nguyễn Văn	Tín	Nam	Kinh	Việt Nam	24/8/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	2.19	Trung bình
52	2000032	Bùi Thị Ngọc	Ánh	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/9/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.34	Trung bình
53	2000322	Ngô Thái Bội	Giao	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.11	Trung bình
54	2000519	Lê Phú	Hùng	Nam	Kinh	Việt Nam	21/3/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ thực phẩm	150	2.18	Trung bình
55	2000568	Hồng Quang	Huy	Nam	Hoa	Việt Nam	11/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.16	Trung bình
56	2000735	Trần Thị Mỹ	Linh	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.24	Trung bình
57	2000298	Hà Tố	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/12/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.13	Trung bình
58	2000325	Lư Huệ	Nhung	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/01/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.14	Trung bình
59	2000334	Nguyễn Văn	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.83	Khá
60	2000429	Dương Kim	Phụng	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/9/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.24	Trung bình
61	2000501	Mã Như	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.54	Khá
62	2000194	Trần Văn Ngọc	Thạch	Nam	Kinh	Việt Nam	20/10/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.39	Trung bình
63	2000214	Nguyễn Tăng Đại	Thắng	Nam	Khmer	Việt Nam	02/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.19	Trung bình
64	2001192	Lâm Quốc	Đại	Nam	Kinh	Việt Nam	09/02/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	150	2.15	Trung bình
65	2001131	Nguyễn Tuấn	Khanh	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Hệ thống thông tin	150	2.34	Trung bình
66	2001088	Lương Yên	Khoa	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.10	Trung bình
67	2000786	Nguyễn Hữu	Lộc	Nam	Kinh	Việt Nam	18/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.57	Khá
68	2000136	Ung Ngọc Hoàn	Mỹ	Nữ	Kinh	Việt Nam	13/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.28	Trung bình
69	2001176	Đặng Thị Quỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.56	Khá
70	2000493	Võ Văn Thành	Tỷ	Nam	Kinh	Việt Nam	28/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.59	Khá
71	2000017	Hồ Lê Tuấn	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	10/11/2002	Tỉnh An Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.21	Trung bình
72	2000202	Trần Quang Tồn	Đức	Nam	Kinh	Việt Nam	05/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.54	Khá

TR 01/2023

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
73	1900225	Ngô Hà Minh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	24/10/2001	Tỉnh An Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.34	Trung bình
74	2000895	Trần Duy	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	25/10/2002	Tỉnh Cà Mau	Khoa học dữ liệu	150	2.75	Khá
75	2000885	Dương Thiên	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	02/02/2000	Tỉnh An Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.38	Trung bình
76	2000919	Huỳnh Lâm	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	16/8/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Khoa học dữ liệu	150	2.17	Trung bình
77	2000848	Đình Công	Đăng	Nam	Kinh	Việt Nam	26/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.21	Trung bình
78	2000677	Nguyễn Thế Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	08/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.04	Trung bình
79	2000873	Nguyễn Việt	Trung	Nam	Kinh	Việt Nam	02/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.19	Trung bình
80	2001014	Trần Vũ Quỳnh	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	27/10/2002	Tỉnh Đồng Nai	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.95	Khá
81	2000912	Nguyễn Hải	Đăng	Nam	Kinh	Việt Nam	25/8/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.27	Trung bình
82	2001077	Trần Trường	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	15/10/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.37	Trung bình
83	2000883	Nguyễn Minh	Kha	Nam	Kinh	Việt Nam	06/12/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.19	Trung bình
84	2001057	Lê Vĩ	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	23/12/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.38	Trung bình
85	2000755	Phạm Quang	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	07/3/2002	Tỉnh Hải Dương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.27	Trung bình
86	2000940	Nguyễn Như Hoài	Ngọc	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.42	Trung bình
87	1900401	Nguyễn Phú	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	24/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.36	Trung bình
88	2000930	Phạm Hoàng Vĩnh	Trình	Nam	Kinh	Việt Nam	21/3/2001	Tỉnh Bến Tre	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.49	Trung bình
89	2000932	Trần Thiệu	Tường	Nam	Kinh	Việt Nam	09/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.73	Khá
90	1800738	Đỗ Công	Danh	Nam	Kinh	Việt Nam	26/01/2000	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.04	Khá
91	2000676	Võ Thị Hồng	Đào	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.60	Khá
92	2000307	Nguyễn Huỳnh Trường	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	17/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Kỹ thuật phần mềm	150	2.56	Khá
93	2000996	Tô Hoàng Duy	Khương	Nam	Kinh	Việt Nam	27/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.55	Khá
94	2001169	Thạch Chấn	Ký	Nam	Kinh	Việt Nam	05/3/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.76	Khá
95	2001013	Lê Công	Lĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	11/9/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.72	Khá
96	2000688	Trịnh Phước	Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	04/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.61	Khá
97	2000223	Nguyễn Duy	Nguyễn	Nam	Kinh	Việt Nam	17/9/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.50	Khá
98	2001100	Phạm Minh	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	16/02/2002	Tỉnh Bến Tre	Kỹ thuật phần mềm	150	2.95	Khá
99	2001085	Quách Văn	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.56	Khá
100	2000671	Lê Thị Hồng	Cầm	Nữ	Kinh	Việt Nam	31/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.15	Khá
101	2000086	Dương Lê	Chương	Nam	Kinh	Việt Nam	09/02/2002	Tỉnh An Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.63	Khá
102	2000177	Châu Phan Tuấn	Diễn	Nam	Kinh	Việt Nam	02/9/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.96	Khá
103	2000319	Trần Trường	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	29/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.66	Khá
104	2000131	Nguyễn Phan Gia	My	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.66	Khá
105	2000776	Trần Ngọc	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	23/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.88	Khá
106	2000462	Nguyễn Huỳnh	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/3/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.79	Khá
107	1900767	Hồ Khắc	Trọng	Nam	Kinh	Việt Nam	16/5/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.76	Khá
108	2000401	Ngô Thị Thúy	Hằng	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/6/2001	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.36	Trung bình
109	2000552	Trần Thị Diễm	Hương	Nữ	Kinh	Việt Nam	22/9/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.31	Trung bình
110	2000989	Nguyễn Văn	Khấp	Nam	Kinh	Việt Nam	01/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.47	Trung bình
111	2000706	Trịnh Văn	Thiện	Nam	Kinh	Việt Nam	14/4/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.76	Khá

HÀNH  
 ONG  
 HỌC  
 THUẬT-  
 NGHỆ  
 HO  
 OHL

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
112	2000828	Nguyễn Văn	Dễ	Nam	Kinh	Việt Nam	29/9/2000	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý xây dựng	150	2.44	Trung bình
113	2000859	Trần Văn	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	30/3/2001	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý xây dựng	150	2.87	Khá
114	2000761	Nguyễn Chí	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	22/5/2001	Tỉnh Cà Mau	Quản lý xây dựng	150	2.37	Trung bình
115	2001130	Hồ Ngọc	Thế	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/3/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.84	Khá
116	2000529	Lương Thế	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	06/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.40	Trung bình

Tổng số: 116 sinh viên; Tổng xếp loại: Khá: 51, Trung bình: 65

**PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ - QUẢN LÝ SINH VIÊN - KHÔI NGHIỆP**



**ThS. Nguyễn Chí Hiếu**

**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**



**TS. Nguyễn Minh Tuấn**

TS. NGUYỄN MINH TUẤN